

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 – 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

| Tên | Địa chỉ |
|--------------------|--|
| Chi nhánh Bắc Ninh | Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. |

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

| | | |
|---------------------------|--------------|---------------------|
| Ông Lê Minh Cường | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Quang Thịnh | Phó Chủ tịch | đến ngày 17/12/2014 |
| Ông Lê Thanh Hải | Phó Chủ tịch | từ ngày 17/12/2014 |
| Bà Đoàn Thu Nhạn | Ủy viên | |
| Bà Bùi Thị Việt Hà | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Phan Minh Khôi | Ủy viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|---------------------|-------------------|--------------------|
| Ông Lê Minh Cường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Bùi Quang Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Châu Công Thức | Phó Tổng Giám đốc | từ ngày 26/02/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Phạm Thế Nghĩa | Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Nhân | Ủy viên |
| Bà Trương Thị Thanh Huyền | Ủy viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Số : 171 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0167-2013-152-1

Nguyễn Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 630.852.004.663 | 497.179.137.336 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 71.681.705.249 | 6.862.574.741 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.681.705.249 | 6.862.574.741 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 55.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 1.500.000.000 | 1.612.457.570 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.831.135.000 | 1.612.457.570 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (331.135.000) | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 337.133.901.723 | 320.453.549.537 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 293.127.803.694 | 259.782.471.863 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 46.612.401.277 | 62.755.644.685 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.5 | 772.636.489 | 646.805.639 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (3.378.939.737) | (2.731.372.650) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 217.600.718.396 | 164.870.153.085 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 217.600.718.396 | 164.870.153.085 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.935.679.295 | 3.380.402.403 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.760.968.172 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.7 | 164.711.123 | 3.370.402.403 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 10.000.000 | 10.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 547.707.783.055 | 559.369.534.774 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 226.535.840.886 | 237.631.448.522 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 202.148.780.946 | 205.908.703.467 |
| - Nguyên giá | 222 | | 690.569.946.383 | 658.788.737.215 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (488.421.165.437) | (452.880.033.748) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 24.387.059.940 | 25.302.810.204 |
| - Nguyên giá | 228 | | 35.533.858.353 | 35.591.713.791 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (11.146.798.413) | (10.288.903.587) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | - | 6.419.934.851 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.11 | 317.111.736.000 | 317.111.736.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 317.111.736.000 | 317.111.736.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.060.206.169 | 4.626.350.252 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 4.060.206.169 | 4.626.350.252 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.178.559.787.718 | 1.056.548.672.110 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 674.545.968.447 | 512.071.016.724 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 518.045.968.447 | 288.946.016.724 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 391.566.241.974 | 128.146.603.645 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.14 | 94.770.490.119 | 100.870.145.192 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.828.016.341 | 1.902.645.133 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.15 | 3.633.457.421 | 7.903.188.359 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 12.618.545.147 | 34.242.717.201 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.16 | 4.226.111.111 | 2.210.614.111 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.17 | 8.250.935.120 | 13.670.103.083 |
| 8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 1.152.171.214 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 156.500.000.000 | 223.125.000.000 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.18 | 156.500.000.000 | 223.125.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 504.013.819.271 | 544.477.655.386 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 504.013.819.271 | 544.477.655.386 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 154.777.960.000 | 154.777.960.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (44.951.133.800) | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 161.537.441.806 | 181.231.402.752 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 15.614.809.332 | 15.614.809.332 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 67.034.761.933 | 42.853.503.302 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.178.559.787.718 | 1.056.548.672.110 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | | 297.077.110 | 297.077.110 |
| 2. Ngoại tệ các loại - USD | | 350.853,51 | 444,74 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.524.979.075.914 | 1.510.033.711.956 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 10.474.807.181 | 7.127.170.159 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 1.514.504.268.733 | 1.502.906.541.797 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 1.349.670.230.686 | 1.380.548.073.704 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 164.834.038.047 | 122.358.468.093 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2.439.189.344 | 2.549.591.543 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 38.733.320.967 | 18.273.882.888 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>38.226.581.581</i> | <i>17.838.850.800</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 22.193.288.533 | 18.450.632.809 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 63.897.173.101 | 38.670.692.876 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 42.449.444.790 | 49.512.851.063 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 436.272.730 | 618.954.546 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 119.599.980 | 29.624.981 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 316.672.750 | 589.329.565 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 42.766.117.540 | 50.102.180.628 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 9.645.829.235 | 12.788.322.152 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 33.120.288.305 | 37.313.858.476 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 2.374 | 2.488 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 42.766.117.540 | 50.102.180.628 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 60.936.033.454 | 52.996.923.379 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 978.702.087 | 368.639.843 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.254.984.103) | (3.066.348.785) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 38.226.581.581 | 17.838.850.800 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 140.652.450.559 | 118.240.245.865 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (14.122.227.993) | (55.025.430.544) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (52.730.565.311) | 33.558.638.296 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (36.452.954.600) | 15.405.318.491 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2.194.824.089) | (1.825.157.551) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (34.150.470.470) | (17.838.850.800) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (33.161.483.512) | (11.440.382.181) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (286.859.460) | (2.292.702.499) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (32.446.934.876) | 78.781.679.077 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (49.960.025.798) | (132.729.402.855) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 416.909.091 | 580.909.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (218.677.430) | (318.147.558.570) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.957.674.992 | 2.485.439.694 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (47.804.119.145) | (447.810.612.640) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành | 32 | (44.951.133.800) | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.019.886.407.922 | 477.763.596.975 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (823.091.769.593) | (126.491.993.330) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.773.320.000) | (15.009.434.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 145.070.184.529 | 336.262.168.995 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 64.819.130.508 | (32.766.764.568) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6.862.574.741 | 39.629.339.309 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 71.681.705.249 | 6.862.574.741 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

| Tên | Địa chỉ |
|--------------------|--|
| Chi nhánh Bắc Ninh | Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. |

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn; Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 323.934.168 | 419.035.330 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.357.771.081 | 6.443.539.411 |
| Các khoản tương đương tiền | 55.000.000.000 | - |
| Cộng | 71.681.705.249 | 6.862.574.741 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số lượng | 31/12/2014 | Số lượng | 01/01/2014 |
|---|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| | Cổ phần | VND | Cổ phần | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | 1.831.135.000 | | 1.612.457.570 |
| - Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC) | 30.000 | 1.831.135.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (DMC) | | - | 35.000 | 1.612.457.570 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (331.135.000) | | - |
| Cộng | | 1.500.000.000 | | 1.612.457.570 |

3. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN | 163.369.935.481 | 121.167.700.601 |
| Công ty AJINOMOTO Việt Nam | 13.349.136.433 | 15.226.867.559 |
| Công ty CP Acecook Việt nam | 11.846.354.190 | 12.655.826.018 |
| Công ty CP Sữa VN (vinamilk) | 4.701.474.470 | 5.628.114.668 |
| Công ty TNHH Miwon Việt Nam | 2.987.970.423 | 5.121.117.988 |
| Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam | 6.707.365.060 | 7.161.717.090 |
| Công ty TNHH PERFETTI VAN MELLE VN | 10.845.664.089 | 12.401.370.894 |
| CN Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên | 8.834.681.372 | 13.623.327.705 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam | 4.671.421.978 | 9.974.818.089 |
| Công ty TNHH Ergo Asia Việt Nam | | 6.676.178.454 |
| Công ty TNHH SX TM Đại Việt Hương CN Vĩnh Long | 7.042.711.940 | - |
| DAO-HEUANG GROUP | 14.675.852.304 | - |
| Các đối tượng khác | 44.095.235.954 | 50.145.432.797 |
| Cộng | 293.127.803.694 | 259.782.471.863 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán trong nước | 415.461.831 | 1.051.275.513 |
| Trả trước người bán ngoài nước | 7.598.753.181 | 7.388.885.206 |
| Trả trước người nhận thầu XD CB | 38.598.186.265 | 54.315.483.966 |
| Cộng | 46.612.401.277 | 62.755.644.685 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Công ty TNHH SX TM Thành Kim - tiền điện | | 580.305.654 |
| Phải thu khác | 772.636.489 | 66.499.985 |
| Cộng | 772.636.489 | 646.805.639 |
| | | |
| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 164.424.792.354 | 134.321.784.629 |
| Công cụ, dụng cụ | 15.198.882 | 31.884.924 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.023.542.761 | 10.011.692.702 |
| Thành phẩm | 30.968.856.758 | 20.504.790.830 |
| Hàng hóa | 168.327.641 | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 217.600.718.396 | 164.870.153.085 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 217.600.718.396 | 164.870.153.085 |
| | | |
| 7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 164.711.123 | 177.256.472 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3.193.145.931 |
| Cộng | 164.711.123 | 3.370.402.403 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 128.674.713.041 | 462.227.262.620 | 60.206.246.793 | 4.850.455.332 | 2.830.059.429 | 658.788.737.215 |
| Số tăng trong năm | 15.876.035.409 | 35.442.785.414 | 84.439.672 | 4.976.700.154 | - | 56.379.960.649 |
| - Mua sắm mới | | 35.442.785.414 | 84.439.672 | 4.976.700.154 | | 40.503.925.240 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 15.876.035.409 | | | | | 15.876.035.409 |
| Số giảm trong năm | - | 23.504.003.490 | 813.206.200 | - | 281.541.791 | 24.598.751.481 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 23.504.003.490 | 813.206.200 | | 281.541.791 | 24.598.751.481 |
| Số dư cuối năm | 144.550.748.450 | 474.166.044.544 | 59.477.480.265 | 9.827.155.486 | 2.548.517.638 | 690.569.946.383 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.537.563.037 | 344.658.191.157 | 46.537.422.204 | 3.633.281.609 | 2.513.575.741 | 452.880.033.748 |
| Số tăng trong năm | 11.535.200.715 | 42.723.849.017 | 4.028.698.460 | 1.619.438.232 | 113.096.766 | 60.020.283.190 |
| - Khấu hao trong năm | 11.535.200.715 | 42.723.849.017 | 4.028.698.460 | 1.619.438.232 | 113.096.766 | 60.020.283.190 |
| Số giảm trong năm | - | 23.504.003.490 | 693.606.220 | - | 281.541.791 | 24.479.151.501 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 23.504.003.490 | 693.606.220 | | 281.541.791 | 24.479.151.501 |
| Số dư cuối năm | 67.072.763.752 | 363.878.036.684 | 49.872.514.444 | 5.252.719.841 | 2.345.130.716 | 488.421.165.437 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 73.137.150.004 | 117.569.071.463 | 13.668.824.589 | 1.217.173.723 | 316.483.688 | 205.908.703.467 |
| Tại ngày cuối năm | 77.477.984.698 | 110.288.007.860 | 9.604.965.821 | 4.574.435.645 | 203.386.922 | 202.148.780.946 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | 332.446.538.657 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014: | | | | | | 67.998.742.818 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 34.165.186.981 | 1.426.526.810 | 35.591.713.791 |
| Số tăng trong năm | | | - |
| Số giảm trong năm | - | 57.855.438 | 57.855.438 |
| Số dư cuối năm | 34.165.186.981 | 1.368.671.372 | 35.533.858.353 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 9.367.429.796 | 921.473.791 | 10.288.903.587 |
| Số tăng trong năm | 599.468.892 | 316.281.372 | 915.750.264 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 259.296.526 | 367.577.604 | 626.874.130 |
| Số giảm trong năm | - | 57.855.438 | 57.855.438 |
| Số dư cuối năm | 9.966.898.688 | 1.179.899.725 | 11.146.798.413 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 24.797.757.185 | 505.053.019 | 25.302.810.204 |
| Tại ngày cuối năm | 24.198.288.293 | 188.771.647 | 24.387.059.940 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Nhà xưởng sản xuất bao bì tại Tiên Sơn - Bắc Ninh | - | - |
| Nhà xưởng tại khu công nghiệp Tân Bình - TPHCM | - | 6.419.934.851 |
| Cộng | - | 6.419.934.851 |

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị đầu tư | Số cổ phần | Giá trị đầu tư |
| Đầu tư dài hạn khác | | 317.111.736.000 | | 317.111.736.000 |
| Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADC (ADEC) | 1.842.000 | 36.288.216.000 | 1.842.000 | 36.288.216.000 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Bến Thành (CORESCO) | 246.667 | 8.323.520.000 | 246.667 | 8.323.520.000 |
| Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10.000.000.000 |
| Góp vốn hợp tác phát triển tòa nhà | | 262.500.000.000 | | 262.500.000.000 |
| Cộng | | 317.111.736.000 | | 317.111.736.000 |

Ghi chú: Công ty đã dùng các khoản đầu tư dài hạn để thế chấp cho hợp đồng phát hành trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 12. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phân bổ | 1.751.113.782 | 810.766.464 |
| Chi phí thi công trang trí nội thất văn phòng | 2.309.092.387 | 3.391.628.788 |
| Chi phí sửa chữa đường nội bộ | - | 423.955.000 |
| Cộng | 4.060.206.169 | 4.626.350.252 |

| 13. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (a) | 225.064.029.628 | 128.146.603.645 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ -VN - CN TP. HCM (b) | 82.355.987.919 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 01 (c) | 84.146.224.427 | - |
| Cộng | 391.566.241.974 | 128.146.603.645 |

(a) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 0241/TaB1/13LD ngày 10/10/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung. Hạn mức cho vay là: 295.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 20/03/2015. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 14/05/2014. Hạn mức cho vay 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 01 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 106/2014-HĐTDHM/NHCT902-Tân Tiến ngày 15/09/2014. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 15/09/2015. Lãi suất 5%/năm, thay đổi 1 tháng/lần. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

| 14. Phải trả người bán | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán trong nước | 93.101.584.370 | 94.396.507.056 |
| Phải trả người bán ngoài nước | 1.668.905.749 | 1.619.735.328 |
| Phải trả người nhận thầu XD CB | - | 4.853.902.808 |
| Cộng | 94.770.490.119 | 100.870.145.192 |

| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.991.721.508 | 2.557.695.663 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.414.719.165 | 5.236.412.496 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 217.976.748 | 5.180.200 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 9.040.000 | 103.900.000 |
| Cộng | 3.633.457.421 | 7.903.188.359 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 16. Chi phí phải trả | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi phát hành trái phiếu | 4.076.111.111 | - |
| Điện, nước, điện thoại | - | 50.413.754 |
| Cước vận chuyển hàng | - | 957.978.190 |
| Chi phí khác | 150.000.000 | 1.202.222.167 |
| Cộng | 4.226.111.111 | 2.210.614.111 |
| | | |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 4.054.006.464 | 6.433.854.375 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 565.838.144 |
| Bảo hiểm y tế | 217.239.747 | 257.028.680 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 39.108.115 | 86.837.719 |
| Cổ tức phải trả | 902.326.350 | 175.647.350 |
| Phải trả lại CBCNV tiền thuế TNCN | 639.717.181 | 4.103.015.479 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.398.537.263 | 2.047.881.336 |
| Cộng | 8.250.935.120 | 13.670.103.083 |
| | | |
| 18. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| a. Vay dài hạn ngân hàng | | |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn | - | 223.125.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (a) | 11.500.000.000 | - |
| b. Trái phiếu phát hành (b) | 145.000.000.000 | - |
| Cộng | 156.500.000.000 | 223.125.000.000 |

(a) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 0165/TaB1/13CD ngày 11/12/2013 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/0615/TaB1/13CD ngày 03/07/2014. Hạn mức cho vay là 19.500.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng đến 18/06/2019 lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo nợ vay tín chấp.

(b) Công ty phát hành 145 trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 1.000.000.000 VND/TP. Thời hạn là 4 năm bắt đầu từ 06/10/2014 đến 6/10/2018. Lãi suất năm đầu tiên cố định là 11%. Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn đã mua lại toàn bộ số trái phiếu trên theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 001/00314/HĐMBTP ngày 15/09/2014 với tài sản đảm bảo là tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|--|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|
| Số dư đầu năm trước | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | | 176.414.333.451 | 15.614.809.332 | 31.907.852.335 |
| Lãi trong năm trước | - | - | | - | - | 37.313.858.476 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2012 | - | - | | 4.817.069.301 | - | (23.907.852.335) |
| - <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | | 4.817.069.301 | - | (4.817.069.301) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | | - | - | (4.090.785.034) |
| - <i>Cổ tức đợt 2/2012</i> | - | - | | - | - | (14.999.998.000) |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 | - | - | | - | - | (2.292.355.174) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | | - | - | (2.292.355.174) |
| - <i>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</i> | | | - | | | (168.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | - | 181.231.402.752 | 15.614.809.332 | 42.853.503.302 |
| Lãi trong năm nay | - | - | | - | - | 33.120.288.305 |
| Tăng trong kỳ (*) | | | (44.951.133.800) | | | |
| Giảm trong kỳ (**) | - | - | | (19.693.960.946) | - | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2013 | - | - | | - | - | - |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | | - | - | (1.439.030.674) |
| - <i>Cổ tức đợt 1/2013</i> | | | | | | (7.499.999.000) |
| Số dư cuối năm nay | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | (44.951.133.800) | 161.537.441.806 | 15.614.809.332 | 67.034.761.933 |

(*) Trong kỳ công ty mua: 1.449.998 cổ phiếu quỹ tương đương 44.951.133.800 đồng.

(**) Công ty dùng quỹ đầu tư phát triển tạm nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 và 2011. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức của Cục thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 7.499.999.000 | 14.999.998.000 |

c) Cổ phiếu

| | 31/12/2014 Cổ phiếu | 01/01/2014 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.999.998 | 14.999.998 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.999.998 | 14.999.998 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.449.998 | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.449.998 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.550.000 | 14.999.998 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.550.000 | 14.999.998 |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.524.979.075.914 | 1.510.033.711.956 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 48.970.835.482 | 45.516.155.042 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 1.476.008.240.432 | 1.464.517.556.914 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 10.474.807.181 | 7.127.170.159 |
| Giảm giá hàng bán | - | 64.666.220 |
| Hàng bán bị trả lại | 10.474.807.181 | 7.062.503.939 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.514.504.268.733 | 1.502.906.541.797 |
| Doanh thu thuần hàng hóa | 48.960.407.182 | 45.499.779.072 |
| Doanh thu thuần thành phẩm | 1.465.543.861.551 | 1.457.406.762.725 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 46.546.780.535 | 35.219.771.950 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.303.123.450.151 | 1.345.328.301.754 |
| Cộng | 1.349.670.230.686 | 1.380.548.073.704 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.154.198.362 | 1.985.519.694 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 481.514.352 | 64.151.849 |
| Lãi từ đầu tư chứng khoán | 306.037.430 | 442.295.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 497.439.200 | 57.625.000 |
| Cộng | 2.439.189.344 | 2.549.591.543 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 38.226.581.581 | 17.838.850.800 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 151.268.954 | 162.632.455 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 66.262.322 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 331.135.000 | (198.128.000) |
| Lỗ do đầu tư chứng khoán | 24.335.432 | 404.265.311 |
| Cộng | 38.733.320.967 | 18.273.882.888 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm trước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 42.766.117.540 | 50.102.180.628 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.078.560.800 | 75.799.981 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.576.000.000 | 133.424.981 |
| + Chi nộp phạt | | 29.624.981 |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 1.576.000.000 | 103.800.000 |
| + Chi phí lãi vay | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 497.439.200 | 57.625.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 497.439.200 | 57.625.000 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 43.844.678.340 | 50.177.980.609 |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.645.829.235 | 12.544.495.152 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước nộp bổ sung theo quyết toán thuế | | 243.827.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 9.645.829.235 | 12.788.322.152 |
| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.120.288.305 | 37.313.858.476 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 33.120.288.305 | 37.313.858.476 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 13.949.335 | 14.999.998 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.374 | 2.488 |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.110.872.515.619 | 1.145.727.165.951 |
| Chi phí nhân công | 136.667.771.107 | 144.632.970.370 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 60.936.033.454 | 52.996.923.379 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 80.230.846.713 | 60.242.611.351 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.982.660.879 | 21.348.693.252 |
| Cộng | 1.411.689.827.772 | 1.424.948.364.303 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | 3.227.128.635 | 3.888.242.652 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>31/12/2014</u> VND | <u>01/01/2014</u> VND | <u>31/12/2014</u> VND | <u>01/01/2014</u> VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.681.705.249 | 6.862.574.741 | 71.681.705.249 | 6.862.574.741 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 290.521.500.446 | 257.697.904.852 | 290.521.500.446 | 257.697.904.852 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 56.111.736.000 | 56.224.193.570 | 56.111.736.000 | 56.224.193.570 |
| Cộng | 418.314.941.695 | 320.784.673.163 | 418.314.941.695 | 320.784.673.163 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 548.066.241.974 | 351.271.603.645 | 548.066.241.974 | 351.271.603.645 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 103.021.425.239 | 114.540.248.275 | 103.021.425.239 | 114.540.248.275 |
| Chi phí phải trả | 4.226.111.111 | 2.210.614.111 | 4.226.111.111 | 2.210.614.111 |
| Cộng | 655.313.778.324 | 468.022.466.031 | 655.313.778.324 | 468.022.466.031 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu theo thuyết minh số V.8 trang 19 và V.11 trang 20.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | 498.813.778.324 | 156.500.000.000 | 655.313.778.324 |
| Các khoản vay | 391.566.241.974 | 156.500.000.000 | 548.066.241.974 |
| Phải trả người bán | 94.770.490.119 | - | 94.770.490.119 |
| Chi phí phải trả | 4.226.111.111 | - | 4.226.111.111 |
| Phải trả khác | 8.250.935.120 | - | 8.250.935.120 |
| Số đầu năm | 244.897.466.031 | 223.125.000.000 | 468.022.466.031 |
| Các khoản vay | 128.146.603.645 | 223.125.000.000 | 351.271.603.645 |
| Phải trả người bán | 100.870.145.192 | - | 100.870.145.192 |
| Chi phí phải trả | 2.210.614.111 | - | 2.210.614.111 |
| Phải trả khác | 13.670.103.083 | - | 13.670.103.083 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm nay | Năm trước |
|--|--------|---------|-----------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 46,47 | 52,94 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 53,53 | 47,06 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 57,23 | 48,47 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 42,77 | 51,53 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn | Lần | 1,22 | 1,72 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh = (Tiền + Tài sản thanh khoản cao) / Nợ ngắn hạn | Lần | 0,70 | 0,93 |
| 3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động | | | |
| 3.1 Các khoản phải thu khách hàng | | | |
| 3.1.1 Kỳ thu tiền BQ = Số dư BQ phải thu khách hàng trong năm / Doanh thu BQ tháng | Tháng | 2,17 | 1,81 |
| 3.1.2 Tuổi của số dư khoản phải thu khách hàng cuối kỳ | Tháng | 2,30 | 2,05 |
| 3.1.3 Vòng quay các khoản phải thu trong năm = Số tháng trong năm / Kỳ thu tiền BQ trong năm | Vòng | 5,54 | 6,63 |
| 3.2 Hàng tồn kho (HTK) | | | |
| 3.2.1 Kỳ dự trữ BQ = Mức dự trữ BQ / Mức tiêu thụ BQ tháng | Tháng | 1,70 | 1,58 |
| 3.2.2 Thời gian dự trữ HTK cuối năm | Tháng | 1,93 | 1,43 |
| 3.2.3 Vòng quay HTK trong năm = Số tháng trong năm / Kỳ dự trữ BQ | Vòng | 7,06 | 7,60 |
| 4. Hiệu suất sử dụng vốn | | | |
| - Doanh thu BQ tháng / Tài sản cố định BQ | VND | 0,55 | 0,67 |
| - Doanh thu BQ tháng / Tổng tài sản BQ | VND | 0,11 | 0,15 |
| 5. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 5.1 Lợi nhuận/doanh thu | | | |
| - Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần | % | 10,88 | 8,14 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 2,19 | 2,48 |
| 5.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 3,63 | 4,74 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 2,81 | 3,53 |
| 5.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 6,57 | 6,85 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin khác

Công ty đang tiến hành làm thủ tục hủy nậm yết theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015